

CÔNG
TY CỔ PHẦN
PHÂN MÁY -
THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN MÁY - THIẾT BỊ
DẦU KHÍ
DN: cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN PHÂN MÁY -
THIẾT BỊ DẦU KHÍ
c=VN l=Quảng Hoàn
Kỳ

Reason: I am the
author of this
document

Location:

Date: 2026-03-27
16:37+07:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-47
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thân	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Hiệp	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông Vương Hoàng Thăng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Bà Tống Thị Điệp	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Kiều Vân	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên	
Bà Nguyễn Lệ Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025
Bà Phạm Thị Hải An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Số: 250326.029/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

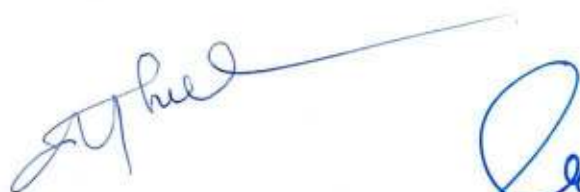
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		620.032.070.198	607.626.899.847
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	116.529.388.605	3.220.973.357
111	1. Tiền		116.529.388.605	3.220.973.357
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	82.816.843.670	93.495.707.177
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.816.843.670	93.495.707.177
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		398.463.443.376	490.518.216.557
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	364.082.363.548	366.691.726.944
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	147.604.987.638	79.666.584.808
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	37.881.420.000	88.575.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	33.796.917.730	141.968.168.081
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(184.902.245.540)	(186.383.263.276)
140	IV. Hàng tồn kho	10	21.896.480.651	19.430.948.064
141	1. Hàng tồn kho		21.896.480.651	19.430.948.064
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		325.913.896	961.054.692
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	142.393.130	28.945.925
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	356.165.745
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	183.520.766	575.943.022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		368.867.213.605	360.355.340.777
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.600.000.000	37.600.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.600.000.000	37.600.000.000
220	II. Tài sản cố định		15.028.894.050	16.459.153.901
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.968.739.211	16.348.599.062
222	- Nguyên giá		27.074.533.829	28.820.743.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.105.794.618)	(12.472.144.672)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	60.154.839	110.554.839
228	- Nguyên giá		699.165.000	699.165.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(639.010.161)	(588.610.161)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
231	- Nguyên giá		15.292.742.940	15.292.742.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.292.742.940)	(15.292.742.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.456.152.187	1.100.946.187
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.456.152.187	1.100.946.187
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	345.662.880.687	297.712.880.687
251	1. Đầu tư vào công ty con		296.828.213.760	273.878.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		26.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59.150.365.573	59.150.365.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(36.762.956.075)	(36.762.956.075)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.119.286.681	7.482.360.002
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.119.286.681	7.482.360.002
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		988.899.283.803	967.982.240.624

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		408.858.328.682	397.358.112.702
310	I. Nợ ngắn hạn		394.346.781.418	365.846.565.438
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.565.836.467	13.341.264.093
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	25.876.820.252	1.297.958.357
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.649.168.699	16.528.949.125
314	4. Phải trả người lao động		5.136.135.613	5.441.382.734
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.236.993.922	2.047.961.403
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.469.067.270	1.305.430.906
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	102.234.054.949	51.737.807.732
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	234.374.521.387	269.729.615.019
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.804.182.859	4.416.196.069
330	II. Nợ dài hạn		14.511.547.264	31.511.547.264
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	13.261.547.264	25.261.547.264
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.250.000.000	6.250.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		580.040.955.121	570.624.127.922
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	580.040.955.121	570.624.127.922
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.891.807.455	165.474.980.256
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		137.791.820.256	114.318.702.958
421b	LNST chưa phân phối năm nay		37.099.987.199	51.156.277.298
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		988.899.283.803	967.982.240.624


Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởngPhạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.148.164.827.925	1.179.419.830.329
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.148.164.827.925	1.179.419.830.329
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.125.351.033.338	1.150.789.599.433
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.813.794.587	28.630.230.896
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	76.641.073.749	79.898.429.314
22	7. Chi phí tài chính	26	15.882.729.968	15.527.649.539
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.867.137.556	15.493.707.393
25	8. Chi phí bán hàng	27	7.406.802.904	14.320.713.982
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	31.920.869.946	29.946.838.473
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.244.465.518	48.733.458.216
31	11. Thu nhập khác	29	664.612.868	18.111.111.233
32	12. Chi phí khác	30	7.809.091.187	13.012.691.002
40	13. Lợi nhuận khác		(7.144.478.319)	5.098.420.231
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.099.987.199	53.831.878.447
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	2.675.601.149
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.099.987.199	51.156.277.298


Lê Thị Thu Hiền
Người lập


Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.099.987.199	53.831.878.447
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.430.259.851	1.453.968.651
03	- Các khoản dự phòng		(1.481.017.736)	(2.775.112.900)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.189.057)	(943.515.475)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(73.658.991.285)	(78.474.864.837)
06	- Chi phí lãi vay		14.867.137.556	15.493.707.393
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(21.743.813.472)	(11.413.938.721)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		89.688.751.266	(47.017.110.993)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.820.738.587)	110.310.777.162
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		42.857.133.526	(141.431.255.118)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.249.626.116	2.624.152.977
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.467.810.282)	(13.612.399.782)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.714.715.469)	(3.180.917.978)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.112.013.210)	(4.781.498.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.936.419.888	(108.502.190.453)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(151.200.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(64.441.462.300)	(81.695.032.198)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		125.813.905.807	4.040.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(47.950.000.000)	(15.015.124.800)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	118.530.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.684.886.428	54.704.068.870
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		77.107.329.935	80.412.711.872
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.137.872.554.745	1.021.409.093.126
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.178.227.648.377)	(976.483.219.943)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.381.430.000)	(18.882.278.415)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.736.523.632)	26.043.594.768
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		113.307.226.191	(2.045.883.813)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.220.973.357	5.265.467.204
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.189.057	1.389.966
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>116.529.388.605</u>	<u>3.220.973.357</u>



Lê Thị Thu Hiền
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 386.386.000.000 VND; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 67 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và đầu tư.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 05 - 30 năm |

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	120.506.321	639.287.040
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.408.882.284	2.581.686.317
	<u>116.529.388.605</u>	<u>3.220.973.357</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	82.816.843.670	-	93.495.707.177	-
	82.816.843.670	-	93.495.707.177	-
là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 82.816.843.670 VND được gửi tại các Ngân				

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 82.816.843.670 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
	296.828.213.760	273.878.213.760
	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
	30.000.000.000	30.000.000.000
	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
	49.628.213.760	49.628.213.760
	-	-
	51.050.000.000	28.100.000.000
	-	-
	70.950.000.000	70.950.000.000
	-	-
	95.200.000.000	95.200.000.000
	-	-
	(1.447.257.429)	1.447.257.429
	(1.447.257.429)	1.447.257.429
	25.000.000.000	-
	-	-
	(5.315.698.646)	59.150.365.573
	(841.102.790)	841.102.790
	(3.000.000.000)	3.000.000.000
	-	36.673.137.983
	(1.474.595.856)	3.621.000.000
	-	15.015.124.800
	(36.762.956.075)	15.015.124.800
	382.425.836.762	334.475.836.762
		(36.762.956.075)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**Đầu tư vào công ty con**

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ⁽²⁾	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(2)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Machino An Phú	Tỉnh Hưng Yên	55,00%	55,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	Tỉnh Hưng Yên	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản

(1) Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

Đầu tư vào công ty liên kết

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	Tỉnh Lạng Sơn	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	Thành phố Hà Nội	3,60%	3,60%	Thương mại và dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	28.815.800.616	(28.287.703.716)	28.332.703.716	(28.287.703.716)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	(28.095.879.967)	28.095.879.967	(28.095.879.967)
- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	298.246.400	-	45.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	(191.823.749)
- Công ty Cổ phần Machino An Phú	229.850.500	-	-	-
Bên khác	335.266.562.932	(155.364.408.856)	338.359.023.228	(157.033.474.560)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Ngôi sao Châu Á	1.768.458.536	-	3.504.674.511	-
- Công ty Cổ phần Shaltech	71.167.808.281	-	29.506.670.518	-
- Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal	24.478.588.603	-	36.239.039.565	-
- Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	49.017.839.850	-	69.320.059.470	-
- Phải thu khách hàng khác	58.349.348.006	(24.879.889.200)	69.304.059.508	(26.548.954.904)
	364.082.363.548	(183.652.112.572)	366.691.726.944	(185.321.178.276)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

 Số 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	147.604.987.638	(1.073.132.968)	79.666.584.808	(1.062.085.000)
- Công ty CP LICOGI 13	8.069.941.826	-	17.307.281.896	-
- Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	(963.600.000)
- Công ty Cổ phần Senka International	2.511.273.956	-	3.908.443.047	-
- Công ty TNHH TM và DV XNK QĐ Việt Nam	19.514.183.040	-	11.067.237.752	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tuấn Phát	-	-	3.485.497.084	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	-	-	5.003.131.707	-
- Công ty TNHH TM và Dịch vụ XNK Ninh Bình	-	-	20.202.625.460	-
- Công ty TNHH Green Agros	17.522.120.000	-	16.502.085.400	-
- Công ty TNHH Lương thực thực phẩm Sen Vàng	38.608.641.300	-	-	-
- Global Green (Cambodia) Energy Development Co.,LTD	52.690.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH LCD	5.632.621.190	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.092.606.326	(109.532.968)	1.226.682.462	(98.485.000)
	147.604.987.638	(1.073.132.968)	79.666.584.808	(1.062.085.000)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn						
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Machino Thánh Đạt ⁽¹⁾	46.800.000.000	-	29.702.840.000	38.621.420.000	37.881.420.000	-
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân ⁽²⁾	46.800.000.000	-	8.200.000.000	27.950.000.000	27.050.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Đồng Kinh ⁽³⁾	-	-	81.000.000	-	81.000.000	-
- Công ty Cổ phần Machino An Phú ⁽⁴⁾	-	-	6.900.000.000	-	6.900.000.000	-
			14.521.840.000	10.671.420.000	3.850.420.000	-
<i>Bên khác</i>						
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Đình Lập	21.775.000.000	-	1.000.000.000	22.775.000.000	-	-
	4.400.000.000	-	1.000.000.000	5.400.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Hasky Hưng Yên	17.375.000.000	-	-	17.375.000.000	-	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu						
<i>Bên khác</i>						
- Công ty Cổ phần Dầu tư Hasky Hưng Yên	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
	88.575.000.000	-	30.702.840.000	81.396.420.000	37.881.420.000	-
b) Dài hạn						
<i>Bên khác</i>						
- Công ty Cổ phần Dầu tư Hasky Hưng Yên	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
	20.000.000.000	-	-	(20.000.000.000)	-	-
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng						

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay:

TT	Hợp đồng cho vay số	Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Số dư tại 31/12/2025
		VND					VND
(1)	Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt Các hợp đồng vay giữa Công ty và Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Đến hết ngày 31/12/2026	7,5%/năm	Tin chấp	27.050.000.000 27.050.000.000
(2)	Công ty TNHH Machino Phú Xuân 06/HĐVT/2025/PVM-MPX ngày 29/12/2025	81.000.000	Phục vụ sản xuất kinh doanh	90 ngày kể từ ngày chuyển tiền cho vay	1.6%/năm	Tin chấp	81.000.000 81.000.000
(3)	Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Đông Kinh Các hợp đồng vay giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Đông Kinh	6.900.000.000	Phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay	7,5%/năm	Tin chấp	6.900.000.000 6.900.000.000
(4)	Công ty Cổ phần Machino An Phú Các hợp đồng vay giữa Công ty và Công ty Cổ phần Machino An Phú	14.521.840.000	Phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay	1.6%/năm	Tin chấp	3.850.420.000 3.850.420.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.034.769.403	-	7.499.843.546	-
Tạm ứng	258.654.490	-	81.731.063.244	-
Ký cược, ký quỹ	12.615.396	-	12.881.214	-
Phải thu các hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	52.300.000.000	-
Phải thu khác	16.490.878.441	(177.000.000)	424.380.077	-
	33.796.917.730	(177.000.000)	141.968.168.081	-
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
Ông Phan Trung Nghĩa	-	-	2.500.000.000	-
Ông Chu Thành Nam	-	-	4.900.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hà	-	-	4.126.235.340	-
Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô	-	-	37.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla	-	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Ecotech Việt Nam (*)	14.941.522.360	-	-	-
Công ty Cổ phần LICOI 13	9.173.334.410	-	-	-
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	5.730.794.526	-	2.161.828.769	-
Phải thu các đối tượng khác	3.951.266.434	(177.000.000)	75.980.103.972	-
	33.796.917.730	(177.000.000)	141.968.168.081	-

b) Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng	-	-	36.000.000.000	-
	<u>1.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>37.600.000.000</u>	<u>-</u>

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

Ông Phan Trung Nghĩa	-	-	2.500.000.000	-
Ông Lương Văn Hòa	-	-	4.950.000.000	-
Ông Chu Thành Nam	-	-	4.900.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hà	-	-	4.126.235.340	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	5.730.794.526	-	2.161.828.769	-
	<u>6.330.794.526</u>	<u>-</u>	<u>19.238.064.109</u>	<u>-</u>

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty (PVM - Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam (Ecotech - Bên B), căn cứ theo Hợp đồng số 01/2025/HĐHTKD/PVM-ECOTECH ký ngày 14/07/2025 với các điều khoản sau:

- Mục tiêu: Hai bên hợp tác kinh doanh để nhập khẩu, vận chuyển quặng sắt từ Lào về bán tại thị trường Việt Nam;
- Tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận: tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ 50/50 dựa trên quyết toán phương án kinh doanh cụ thể;
- Khách hàng chính: Tập đoàn Hòa Phát (cụ thể là Nhà máy thép Hòa Phát Hải Dương);
- Trách nhiệm của các bên: Bên A (PVM): Chịu trách nhiệm góp vốn đúng hạn; tham gia tìm kiếm nguồn hàng, đơn vị vận tải và khách hàng; cùng Bên B kiểm soát chất lượng, thực hiện thủ tục thông quan và nghiệm thu thanh toán. Bên B (Ecotech): Chịu trách nhiệm chính trong việc tìm kiếm, thẩm định và ký kết hợp đồng với nhà cung cấp, đơn vị vận chuyển và khách hàng; chủ trì thương thảo hợp đồng; xác nhận khối lượng, chất lượng và hồ sơ thanh toán;
- Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 25/06/2025 đến hết ngày 30/12/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng ⁽¹⁾	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar ⁽²⁾	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	-	28.095.879.967	-
- Các khoản khác	26.321.845.917	26.321.845.917	30.038.857.907	30.038.857.907
	<u>184.902.245.540</u>	<u>156.806.365.573</u>	<u>188.619.257.530</u>	<u>160.523.377.563</u>

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

Thông tin về một số khoản nợ xấu có giá trị lớn:

(1) Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này tuy nhiên vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi khoản công nợ.

(2) Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 VND. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm (nay là phường Hoàn Kiếm), để đảm bảo thận trọng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.190.732.289	-	1.854.253.800	-
Hàng hoá	15.705.748.362	-	17.576.694.264	-
Trong đó:				
- Hàng hóa bất động sản	8.646.715.202		-	
- Hàng hóa	7.059.033.160		17.576.694.264	
	<u>21.896.480.651</u>	<u>-</u>	<u>19.430.948.064</u>	<u>-</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.025.853.672	2.399.986.612	8.845.816.905	387.886.545	161.200.000	28.820.743.734
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.746.209.905)	-	-	(1.746.209.905)
Số dư cuối năm	17.025.853.672	2.399.986.612	7.099.607.000	387.886.545	161.200.000	27.074.533.829
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.763.599.124	703.792.239	6.499.177.814	365.608.822	139.966.673	12.472.144.672
- Khấu hao trong năm	678.097.032	240.023.292	430.924.380	9.581.820	21.233.327	1.379.859.851
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.746.209.905)	-	-	(1.746.209.905)
Số dư cuối năm	5.441.696.156	943.815.531	5.183.892.289	375.190.642	161.200.000	12.105.794.618
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.262.254.548	1.696.194.373	2.346.639.091	22.277.723	21.233.327	16.348.599.062
Tại ngày cuối năm	11.584.157.516	1.456.171.081	1.915.714.711	12.695.903	-	14.968.739.211

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.315.323.964 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 699.165.000 VND và 639.010.161 VND, khấu hao trong năm là 50.400.000 VND. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 547.965.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Số dư cuối năm	<u>7.779.542.940</u>	<u>7.513.200.000</u>	<u>15.292.742.940</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Số dư cuối năm	<u>7.779.542.940</u>	<u>7.513.200.000</u>	<u>15.292.742.940</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m² đất tại thôn Dục Nội, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng lại của đối tác từ năm 2012 có thời hạn 20 năm từ ngày 07/12/1996. Từ năm 2017, Công ty tiếp tục sử dụng diện tích đất này theo hình thức đất thuê trả tiền hàng năm với mục đích cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	5.173.484
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	142.393.130	23.772.441
	<u>142.393.130</u>	<u>28.945.925</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	63.095.437	81.216.057
Chi phí sửa chữa văn phòng	213.229.001	1.266.725.094
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	4.842.962.243	6.134.418.851
	<u>5.119.286.681</u>	<u>7.482.360.002</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Farmington	-	-	3.532.902.020	3.532.902.020
Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.498.441.178	1.498.441.178	1.498.441.178	1.498.441.178
Công TNHH Sản xuất kinh doanh thương mại Bảo Linh	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	7.778.302.729	7.778.302.729	5.520.828.335	5.520.828.335
	<u>13.565.836.467</u>	<u>13.565.836.467</u>	<u>13.341.264.093</u>	<u>13.341.264.093</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư công nghệ Ecotech Việt Nam	14.946.697.367	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	9.577.091.520	-
Người mua trả tiền trước khác	343.231.365	288.158.357
	<u>25.876.820.252</u>	<u>1.297.958.357</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	25.150.000	212.980.000
- Bảo hiểm xã hội	580.906.546	-
- Bảo hiểm y tế	35.387.072	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.656.698	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.803.846.000	22.868.846.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.081.816.730	4.280.086.730
- Phải trả lãi vay	2.553.265.903	2.171.739.173
- Phải trả theo quyết định của tòa án (1)	25.000.000.000	22.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.142.026.000	204.155.829
	102.234.054.949	51.737.807.732
Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam(1)	25.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên (2)	45.000.000.000	21.500.000.000
- Đối tượng khác	32.234.054.949	8.237.807.732
	102.234.054.949	51.737.807.732
b) Dài hạn		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	13.261.547.264	25.261.547.264
	13.261.547.264	25.261.547.264
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân	2.002.470.329	1.592.641.639
- Công ty Cổ phần Machino An Phú	550.795.574	579.097.534
	2.553.265.903	2.171.739.173

(1) Khoản nợ phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 19/10/2023. Theo đó, Công ty đồng ý trả số tiền 52.261.547.264 VND và tiền lãi cho Agribank theo lộ trình 05 năm kể từ năm 2023 đến năm 2027. Trong năm 2025, Công ty đã thanh toán cho Agribank 9 tỷ VND.

(2) Khoản đặt cọc theo thỏa thuận hợp tác giữa Công ty và Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên nhằm đảm bảo giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa nông sản giữa 02 bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thới, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

20 . VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	264.729.615.019	264.729.615.019	1.137.872.554.745	1.173.227.648.377	229.374.521.387	229.374.521.387
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽¹⁾	89.758.986.800	89.758.986.800	692.070.750.000	698.787.736.800	83.042.000.000	83.042.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽²⁾	83.368.277.851	83.368.277.851	126.656.026.614	205.472.304.465	4.552.000.000	4.552.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽³⁾	63.852.350.368	63.852.350.368	218.901.298.131	166.926.027.112	115.827.621.387	115.827.621.387
- Công ty Cổ phần Machino An Phú	6.550.000.000	6.550.000.000	2.228.580.000	8.778.580.000	-	-
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân	21.200.000.000	21.200.000.000	34.650.000.000	55.850.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	-	-	58.365.900.000	37.413.000.000	20.952.900.000	20.952.900.000
- Vay cá nhân ⁽⁵⁾	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên (Bên liên quan) ⁽⁶⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	269.729.615.019	269.729.615.019	1.142.872.554.745	1.178.227.648.377	234.374.521.387	234.374.521.387
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên (Bên liên quan) ⁽⁶⁾	11.250.000.000	11.250.000.000	-	5.000.000.000	6.250.000.000	6.250.000.000
	11.250.000.000	11.250.000.000	-	5.000.000.000	6.250.000.000	6.250.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)	5.000.000.000	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	6.250.000.000	6.250.000.000			1.250.000.000	1.250.000.000

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng/ Số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 (VND)
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng Hợp đồng cấp tín dụng số 282902.25.065.5974 02.TD ngày 10/03/2025	130.000.000.000	Lãi suất được xác định tại văn bản nhận nợ theo từng lần giải ngân và Thỏa thuận chung, Hợp đồng tín dụng	Kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 19/02/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hoá và quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 191118.24.065.597402.BD ngày 04/03/2024 giữa Ngân hàng và Công ty; Quyền đòi nợ theo Hợp đồng số 2512.2024/HDMB/PVM-HN ngày 25/12/2024, Hợp đồng số 0801.2025/HDMB/PVM-HN ngày 08/01/2025, Hợp đồng số 1701.2025/HDMB/PVM-HN ngày 17/01/2025, Hợp đồng số 2001.2025/HDMB/PVM-HN ngày 20/01/2025, Hợp đồng số 0701.2025/HDMB/PVM-HN ngày 07/01/2025; Hàng hoá và quyền đòi nợ theo Hợp đồng số 2301.2025/HDMB/PVM-HN ngày 23/01/2025; tiền gửi tiết kiệm tài khoản số 3473935113788, 1083772070807, 0208857221904, Hợp đồng tiền gửi số 5091.24.065.597402 do Ngân hàng phát hành cho Công ty	83.042.000.000 83.042.000.000
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/339/HĐTD ngày 22/09/2025	60.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng thỏa thuận khác được giao kết giữa Ngân hàng và khách hàng. Đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ	4.552.000.000 4.552.000.000

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm							115.827.621.387
3	Hợp đồng cho vay hạn mức số 174HTTD/2025-HĐCVHM/NHCT1 22-MAYTBDAUKHI ngày 25/08/2025	100.000.000.000 VND và các phụ lục hợp đồng bổ sung	Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 25/08/2025 đến hết ngày 31/07/2026	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Các hợp đồng cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà Bên Vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác giao kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.	115.827.621.387
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội						20.952.900.000
	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0287/2025/HĐHM-PN/SHB.110200 ngày 20/08/2025	135.000.000.000	Lãi suất xác định theo từng Khế ước nhận nợ	12 tháng (từ ngày 20/08/2025 đến hết ngày 20/08/2026)	Bổ sung vốn lưu động và tài trợ vốn thanh toán LC nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, tiền ký quỹ, giấy tờ có giá và quyền đòi nợ đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng vay	20.952.900.000
5	Vay cá nhân						5.000.000.000
	Hợp đồng cho vay số 01/HĐVT/2025/PV M-TVN	5.000.000.000	Lãi suất 7%/năm	06 tháng kể từ ngày 31/10/2025	Sử dụng các mục đích không vi phạm pháp luật	Tín chấp	5.000.000.000

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn

STT	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng/ số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 (VND)
6	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội						
	Hợp đồng tín dụng số 022/2024/HĐTDTD H-PN/SHB.111500 ngày 06/02/2024	15.000.000.000	Lãi suất vay: 12,8%/năm cho 3 tháng đầu; Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần, biến độ dao động 3,8%/năm. Lãi suất hiện tại là 11,9%/năm	36 tháng kể từ ngày ký khế ước nhận nợ	Cho vay bồi hoàn các chi phí đầu tư để Thực hiện dự án "Cải tạo, sửa chữa nhà B số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội"	Tín chấp	6.250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	138.138.002.958	543.287.150.624
Lãi trong năm trước		-	51.156.277.298	51.156.277.298
Phân phối lợi nhuận		-	(23.819.300.000)	(23.819.300.000)
Số dư cuối năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	165.474.980.256	570.624.127.922
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	165.474.980.256	570.624.127.922
Lãi trong năm nay		-	37.099.987.199	37.099.987.199
Phân phối lợi nhuận (*)		-	(27.683.160.000)	(27.683.160.000)
Số dư cuối năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	174.891.807.455	580.040.955.121

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0036/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	1.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ)	23.183.160.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91	65.351.000.000	16,91	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12	70.000.000.000	18,12	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97	251.035.000.000	64,97	251.035.000.000
	100	386.386.000.000	100	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối năm	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.280.086.730	3.843.065.145
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	23.183.160.000	19.319.300.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.183.160.000	19.319.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.381.430.000)	(18.882.278.415)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.381.430.000)	(18.882.278.415)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	26.081.816.730	4.280.086.730

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	18.763.147.666	18.763.147.666

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng cho thuê tại vị trí số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội với đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

Ngoài ra, Công ty có các hợp đồng cho thuê hoạt động hàng năm với các đối tác tại thôn Dục Nội, xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích cho thuê kho. Trong đó, đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m² tại số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 23.600 m² đất tại thôn Dục Nội, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và làm trụ sở văn phòng. Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan và tiếp tục nộp tiền thuê đất hàng năm cho các lô đất này theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.277,98	1.479,58

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.136.264.979.005	1.065.180.421.619
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.908.561.068	9.606.683.523
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	104.088.945.187
Doanh thu hợp đồng xây dựng	(8.712.148)	543.780.000
	1.148.164.827.925	1.179.419.830.329
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	-	40.909.091

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.119.377.981.708	1.045.377.911.657
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.973.051.630	6.077.314.860
Chi phí chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	98.764.372.916
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	570.000.000
	1.125.351.033.338	1.150.789.599.433

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.598.140.285	9.185.303.193
Lãi bán các khoản đầu tư	-	18.048.721.644
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.621.672.000	51.240.840.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.407	480.049.002
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.189.057	943.515.475
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.420.000.000	-
	76.641.073.749	79.898.429.314
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	3.666.623.801	7.581.862.791

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.867.137.556	15.493.707.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.015.592.412	33.918.782
Chi phí tài chính khác	-	23.364
	15.882.729.968	15.527.649.539
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	1.395.302.351	2.858.702.104

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.693.588	446.298.300
Chi phí nhân công	4.136.827.424	5.744.188.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.725.780	387.926.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.807.843.588	5.556.497.143
Chi phí khác bằng tiền	859.712.524	2.185.804.384
	7.406.802.904	14.320.713.982

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.267.850.323	1.391.763.172
Chi phí nhân công	20.291.068.985	19.112.199.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.049.534.071	1.066.042.506
Thuế, phí, lệ phí	1.066.215.167	1.730.136.526
Hoàn nhập dự phòng	(1.481.017.736)	(2.775.112.900)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.329.612.236	4.350.827.645
Chi phí khác bằng tiền	5.397.606.900	5.070.981.526
	31.920.869.946	29.946.838.473

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	439.179.000	-
Tiền phạt thu được	151.309.424	18.101.554.490
Thu nhập khác	74.124.444	9.556.743
	664.612.868	18.111.111.233
Trong đó: Thu từ bên liên quan bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	439.179.000	-

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	151.312.307	427.304.748
Các khoản bị phạt thuế	603.975.275	3.012.946.713
Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn	1.818.181.818	8.000.000.000
Tiền lãi chậm trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.249.339.175	1.556.612.566
Chi phí khác	3.986.282.612	15.826.975
	7.809.091.187	13.012.691.002

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.099.987.199	51.300.953.653
Các khoản điều chỉnh tăng	9.289.599.985	12.145.334.504
- Chi phí không hợp lệ	9.289.599.985	12.145.334.504
Các khoản điều chỉnh giảm	(55.622.861.057)	(52.184.355.475)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(55.621.672.000)	(51.240.840.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(1.189.057)	(943.515.475)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.233.273.873)	11.261.932.682
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	2.252.386.536
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(82.970.346)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	12.590.867.978	13.096.184.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12.714.715.469)	(2.674.733.019)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(123.847.491)	12.590.867.978

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản***

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	2.530.924.794
Thu nhập tính thuế TNDN	-	2.530.924.794
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	506.184.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(506.184.959)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.675.601.149
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(123.847.491)	12.590.867.978

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	116.408.882.284	-	-	116.408.882.284
Phải thu khách hàng, phải thu khác	214.050.168.706	1.600.000.000	-	215.650.168.706
Các khoản cho vay	120.698.263.670	-	-	120.698.263.670
	451.157.314.660	1.600.000.000	-	452.757.314.660
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	2.581.686.317	-	-	2.581.686.317
Phải thu khách hàng, phải thu khác	323.338.716.749	37.600.000.000	-	360.938.716.749
Các khoản cho vay	182.070.707.177	-	-	182.070.707.177
	507.991.110.243	37.600.000.000	-	545.591.110.243

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	234.374.521.387	1.250.000.000	-	235.624.521.387
Phải trả người bán, phải trả khác	115.799.891.416	13.261.547.264	-	129.061.438.680
Chi phí phải trả	4.236.993.922	-	-	4.236.993.922
	<u>354.411.406.725</u>	<u>14.511.547.264</u>	<u>-</u>	<u>368.922.953.989</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	269.729.615.019	6.250.000.000	-	275.979.615.019
Phải trả người bán, phải trả khác	65.079.071.825	25.261.547.264	-	90.340.619.089
Chi phí phải trả	2.047.961.403	-	-	2.047.961.403
	<u>336.856.648.247</u>	<u>31.511.547.264</u>	<u>-</u>	<u>368.368.195.511</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo các Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 12/01/2026 và 30/01/2026 về việc mua thêm cổ phần tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt và góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh. Theo đó:

- Đối với Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt: Số cổ phần mua thêm 4.305.000 cổ phần tương ứng 10.000 đồng/cổ phần nâng tỷ lệ nắm giữ của Công ty tại Công ty con này lên 94,05%;
- Đối với Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh góp vốn bổ sung thêm 25.000.000.000 đồng nâng tổng giá trị đầu tư vào Công ty này lên 50.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	Công ty con
Công ty Cổ phần Machino An Phú	Công ty con
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	Công ty con
Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Bắc Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt Thái Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Quỳnh Côi	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh BĐS Đông Kinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	Công ty liên kết đến ngày 06/12/2024
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá	Công ty liên kết đến ngày 10/09/2024
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội -Chi nhánh Hàn Thuyên	Ông Đặng Văn Thân - Giám đốc chi nhánh ngân hàng, đồng thời là chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	Ông Phạm Văn Hiệp thành viên HĐQT, giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty này
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh-Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là phó Giám đốc khối ngân hàng doanh nghiệp của ngân hàng này

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	40.909.091
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	-	40.909.091
Chi phí lãi vay	1.395.302.351	2.858.702.104
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	969.133.560	1.062.584.712
Công ty Cổ phần Machino An Phú	16.333.832	461.314.657
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	409.834.959	1.334.802.735
Nhận cổ tức	-	2.090.840.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	-	2.090.840.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.666.623.801	5.491.022.791
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	3.568.965.757	2.145.390.413
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	-	3.340.027.397
Công ty Cổ phần Machino An Phú	44.635.792	-
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	6.269	-
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh BĐS Đông Kinh	52.980.822	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá	-	5.589.049
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	35.161	15.932
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	439.179.000	-
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	230.224.000	-
Công ty Cổ phần Machino An Phú	208.955.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Đặng Văn Thân - Chủ tịch HĐQT	462.000.000	187.473.684
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT	-	330.526.316
Nguyễn Minh Tuấn - Ủy viên HĐQT	872.000.000	728.000.000
Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT	442.000.000	281.000.000
Tổng Thị Diệu - Ủy viên HĐQT	223.428.571	251.000.000
Nguyễn Thị Hoài Thanh - Ủy viên HĐQT	183.571.429	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác		
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc	1.795.000.000	1.587.000.000
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	-	611.000.000
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc	-	611.000.000
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	835.881.000	698.000.000
Phạm Thị Mỹ Hương - Phó Tổng giám đốc	840.000.000	634.000.000
Lương Văn Hòa - Phó Tổng Giám đốc	840.500.000	135.878.947
Hoàng Minh Đức - Kế toán trưởng	791.238.095	658.000.000

Thu nhập của Ban kiểm soát		
Lê Thị Kiều Vân - Trưởng Ban Kiểm soát	374.970.000	261.000.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban Kiểm soát	109.619.048	155.000.000
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban Kiểm soát	182.000.000	155.000.000
Nguyễn Lệ Thuỷ - Thành viên Ban Kiểm soát	77.380.952	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

